

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07 /2022/ HNGĐ-ST

Ngày: 27 -4 -2022.

V/v: “Kiện xin ly hôn và tranh
chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thùy Hương và bà Nguyễn Thị Hải;

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hàn, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện
Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án Nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2022/TLST- HNGĐ ,ngày 10 tháng 01 năm 2022, về việc xin ly hôn và tranh chấp nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986.

Trú tại: Thôn 3 P, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

-Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn 3 P, xã P, huyện B, tỉnh Q, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Q vào ngày 06 tháng 4 năm 2007; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì anh H thường xuyên rượu chè, ngoại tình, cờ bạc, đánh đập chị T nên chị T không chịu đựng được. Hiện tình cảm không còn, không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh H. Hai vợ chồng có hai con chung là Phạm Anh T, sinh ngày 11/11/2007 và Phạm Lan A, sinh ngày 27/11/2012 chị T trình bày muốn được nuôi hai con, không yêu cầu anh H đóng góp phí tổn nuôi con. Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn H trình bày: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Q vào ngày 06/4/2007. Sau khi kết hôn chung sống có một số trục trặc, nhưng cũng có thể khắc phục được, nay chị T xin ly hôn anh H không nhất trí ly hôn, mong muốn đoàn tụ. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung đúng như chị T trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết (vì muốn đoàn tụ). Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cả hai con đều có đơn xin được ở với mẹ (chị T).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Tranh chấp phát sinh giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là tranh chấp ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp trên thuộc thẩm quyền của Tòa án Nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án Nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Anh H thừa nhận đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng mà Tòa án đã gửi cho anh và anh H đã có bản tự khai có trong hồ sơ vụ án; anh H xin vắng mặt tại phiên tòa vì bận công việc làm ăn, đề nghị Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Q vào ngày 06/4/2007; đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh, chị sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, tình cảm không thể hàn gắn được (mặc dù hai vợ chồng đang sống chung một nhà). Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân gia đình, xử chị Nguyễn Thị Thảo được ly hôn anh Phạm Văn Hùng là có căn cứ.

[3].Về con chung: Hai anh, chị có hai con chung là Phạm Ánh T, sinh ngày 11/11/2007 và Phạm Lan A, sinh ngày 27/11/2012 chị T trình bày muốn được nuôi hai con, không yêu cầu anh H đóng góp phí tổn nuôi con. Cả hai con đều có đơn xin được ở với mẹ (chị T), chị T cam đoan có đủ điều kiện để nuôi hai con, không yêu cầu anh H đóng góp phí tổn nuôi con; anh H vắng mặt tại phiên tòa, trong bản tự khai cũng không đề nghị gì về vấn đề ai nuôi con (không yêu cầu Tòa án giải quyết), nghĩ cần giao cả hai con cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh, đề nghị của chị T và ý chí của hai con. Sau này anh H hoặc chị T có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[5]. Về án phí: Chị T chịu nộp án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

[6]. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử, chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Ánh T, sinh ngày 11/11/2007 và Phạm Lan A, sinh ngày 27/11/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H không phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Sau này chị T hoặc anh H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

Cấm chị T ngăn cản anh H quyền thăm nom và chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T chịu nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chị Thảo đã nộp theo Biên lai số 0002545 ngày 10 tháng 01 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình; như vậy, chị T đã nộp đủ án phí.

5. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/4/2022); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Bồ Trách(2)
- Chi cục THADS huyện Bồ Trách;
- Các đương sự;
- Ban Tư pháp xã Phúc Trách(Để biết);
- Lưu hồ sơ, vpTòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Vân